

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3

NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2014 ĐẾN 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34,469,312,611	115,461,885,920	89,354,359,760	192,589,621,491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	112,521,543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34,469,312,611	115,461,885,920	89,354,359,760	192,477,099,948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,441,151,745	52,549,358,498	40,389,728,353	79,906,140,036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,028,160,866	62,912,527,422	48,964,631,407	112,570,959,912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,369,169,444	13,867,041,905	3,933,804,337	16,750,897,715
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,034,465,949	1,244,508,385	2,025,160,011	8,492,877,603
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,034,465,949</i>	<i>2,697,876,449</i>	<i>928,706,208</i>	<i>5,056,994,093</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8,528,422,195	23,450,719,554	11,834,143,495	33,180,979,840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,829,106,762	14,516,358,285	2,048,012,896	10,793,527,081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		9,005,335,404	37,567,983,103	36,991,119,342	76,854,473,103
11. Thu nhập khác	31		19,365,952,354	20,357,358,312	221,330,432	459,905,122
12. Chi phí khác	32		120,540	1,573,901	11,000	11,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		19,365,831,814	20,355,784,411	221,319,432	459,894,122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28,371,167,218	57,923,767,514	37,212,438,774	77,314,367,225
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6,020,177,789	12,126,010,361	4,051,212,205	13,166,540,886

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	3,801,411,159	3,801,411,159
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		22,350,989,429	45,797,757,153	29,359,815,410	60,346,415,180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

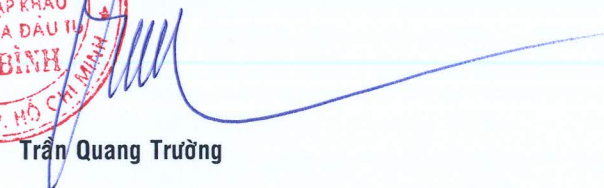


Nguyễn Thị Hào

Tân Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám Đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 30/06/2015**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	631,513,336,103	496,970,594,228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	171,142,007,858	244,260,210,724
1./ Tiền	111	62,852,914,646	87,440,390,756
2./ Các khoản tương đương tiền	112	108,289,093,212	156,819,819,968
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	137,808,261,870	62,886,468,274
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	137,808,261,870	62,886,468,274
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	77,813,502,589	28,436,925,113
1./ Phải thu của khách hàng	131	33,284,481,288	23,715,801,634
2./ Trả trước cho người bán	132	16,069,902,771	210,299,945
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	403,748,441	340,445,666
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	28,713,782,560	4,627,803,811
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-658,412,471	(457,425,943)
IV. Hàng tồn kho	140	241,969,307,479	156,612,642,551
1./ Hàng tồn kho	141	241,969,307,479	156,612,642,551
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,780,256,307	4,774,347,566
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	629,696,527	0
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	846,537,585	0
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	209,704,700	3,926,132,037
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	1,094,317,495	848,215,529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	469,153,869,579	464,659,064,197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	31,248,014,340	38,269,883,201
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	33,107,473,294	40,156,803,600
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	500,000,000	500,000,000
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	59,088,177	31,626,732
4./ Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(2,418,547,131)	(2,418,547,131)
II. Tài sản cố định	220	51,955,719,181	60,199,130,352
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	27,986,501,530	27,729,706,860
* Nguyên giá	222	156,734,087,401	154,472,484,690
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(128,747,585,871)	(126,742,777,830)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	0	22,847,108,338
* Nguyên giá	228	193,439,868,732	219,531,404,748
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(193,439,868,732)	(196,684,296,410)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	23,969,217,651	9,622,315,154

III. Bất động sản đầu tư	240	175,913,591,826	160,464,005,640
* Nguyên giá	241	302,560,164,190	270,422,904,158
* Giá trị hao mòn lũy kế	242	(126,646,572,364)	(109,958,898,518)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	72,138,946,447	71,254,785,989
1./ Đầu tư vào công ty con	251	800,000,000	800,000,000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	56,010,930,232	59,732,048,000
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	18,165,717,115	15,165,717,115
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(2,837,700,900)	(4,442,979,126)
V. Tài sản dài hạn khác	260	137,897,597,785	134,471,259,015
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	137,647,597,785	134,216,259,015
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3./ Tài sản dài hạn khác	268	250,000,000	255,000,000
Tổng cộng tài sản	270	1,100,667,205,682	961,629,658,425

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	538,352,916,727	411,279,728,095
I. Nợ ngắn hạn	310	169,188,467,396	219,729,681,313
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	14,416,500,000	43,930,001,100
2./ Phải trả cho người bán	312	5,577,629,136	8,733,786,823
3./ Người mua trả tiền trước	313	23,920,908	208,211
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6,511,044,739	425,553,385
5./ Phải trả người lao động	315	3,483,387,841	8,910,859,841
6./ Chi phí phải trả	316	79,637,263,754	97,875,255,476
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	55,049,889,689	57,877,964,741
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11./ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323	4,488,831,329	1,976,051,736
II. Nợ dài hạn	330	369,164,449,331	191,550,046,782
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	0	2,740,400,000
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	27,134,633	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	53,157,732,280	42,067,523,399
4./ Vay và nợ dài hạn	334	94,719,921,399	46,359,018,352
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8./ Doanh thu chưa thực hiện	338	221,259,661,019	100,383,105,031
9./ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	562,314,288,955	550,349,930,330
I. Vốn chủ sở hữu	410	562,314,288,955	550,349,930,330
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	240,000,000,000	240,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	92,948,707,864	92,948,707,864
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0

7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	102,500,106,163	99,294,137,021
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	28,584,270,953	25,378,301,811
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	98,281,203,975	92,728,783,634
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	1,100,667,205,682	961,629,658,425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		42,103.00	73,815.20
Euro (EUR)		15,249.00	15,249.00
Yên Nhật (¥)		75,436	75,436
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tân Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám Đốc




Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3- Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		277,389,808,965	192,092,054,843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82,793,805,952)	(38,680,341,904)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,604,738,345)	(21,181,800,929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,727,530,020)	(5,823,571,982)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3,267,747,466)	(12,895,651,744)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,065,757,005	75,357,874,816
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(134,558,866,185)	(79,032,359,377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		52,502,878,002	109,836,203,723
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(58,615,138,157)	(31,668,293,802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		300,000,000	27,830,489,609
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(178,837,606,788)	(5,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101,779,300,000	2,220,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(10,810,000,000)	(10,130,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12,985,150,000	5,039,700,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,424,317,513	13,367,385,806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,773,977,432)	1,059,281,613
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN d	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74,713,188,038	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55,865,786,091)	(57,662,754,688)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,659,374,650)	(46,249,913,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,811,972,703)	(103,912,667,838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(73,083,072,133)	6,982,817,498
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		244,260,210,724	221,734,867,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-35,130,733	7,248,747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	171,142,007,858	228,724,933,612

Người lập biểu

Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Quang Trường



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 19,26% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2014 đến ngày 30/09/2015
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
- Tiền mặt	4,258,154,046	5,843,075,954		
- Tiền gửi ngân hàng	58,594,760,600	81,597,314,802		
- Các khoản tương đương tiền	108,289,093,212	156,819,819,968		
Cộng	171,142,007,858	244,260,210,724		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		137,808,261,870		62,886,468,274
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		137,808,261,870		62,886,468,274
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu khác:		28,713,782,560		4,627,803,811
<i>* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>				
<i>* Phải thu người lao động</i>				
<i>* Phải thu khác:</i>		28,713,782,560		4,627,803,811
Cộng		28,713,782,560		4,627,803,811
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Hàng mua đang đi trên đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu		-		709,877,274.0
- Công cụ, dụng cụ		-		-
- Chi phí SX, KD dở dang		234,859,004,688		155,866,662,486
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa		-		-
- Hàng gửi đi bán		-		-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-		-
- Hàng hóa bất động sản		7,110,302,791		36,102,791
Cộng giá gốc hàng tồn kho		241,969,307,479		156,612,642,551
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				
5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa		846,537,585		-
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa		-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		-		-
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa		-		3,926,132,037
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		-		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa		-		-
- Các loại thuế khác nộp thừa		-		-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		-		-

Cộng	846,537,585	3,926,132,037.00
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	59,088,177	31,626,732
Cộng	59,088,177	31,626,732
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	34,590,270,730	316,771,353	14,593,379,067	1,238,719,812	2,833,488,006	100,899,855,722	154,472,484,690
- Mua trong kỳ	0	61,806,000	4,048,345,900	0	0	91,985,455	4,202,137,355
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	838,080,785	838,080,785
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	979,427,923	0	1,601,092,235	0	0	198,095,271	2,778,615,429
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	33,610,842,807	378,577,353	17,040,632,732	1,238,719,812	2,833,488,006	101,631,826,691	156,734,087,401
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	18,637,234,090	91,812,763	7,438,175,430	1,158,100,887	2,815,254,245	96,602,200,415	126,742,777,830
- Khấu hao trong kỳ	1,353,701,006	42,327,955	1,196,533,851	53,511,815	4,558,446	1,724,695,431	4,375,328,504
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	571,332,957	0	1,601,092,235	0	0	198,095,271	2,370,520,463
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	19,419,602,139	134,140,718	7,033,617,046	1,211,612,702	2,819,812,691	98,128,800,575	128,747,585,871
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	15,953,036,640	224,958,590	7,155,203,637	80,618,925	18,233,761	4,297,655,307	27,729,706,860
- Tại ngày cuối kỳ	14,191,240,668	244,436,635	10,007,015,686	27,107,110	13,675,315	3,503,026,116	27,986,501,530

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ							0
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							0
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	26,091,536,016	0	0	87,450,000	193,352,418,732	219,531,404,748
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0

- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	26,091,536,016	0	0	0	0	26,091,536,016
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	87,450,000	193,352,418,732	193,439,868,732
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,244,427,678	0	0	87,450,000	193,352,418,732	196,684,296,410
- Khấu hao trong kỳ	1,820,454	0	0	0	0	1,820,454
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	3,246,248,132	0	0	0	0	3,246,248,132
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	87,450,000	193,352,418,732	193,439,868,732
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	22,847,108,338	0	0	0	0	22,847,108,338
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ
23,969,217,651

Đầu kỳ
9,622,315,154

-

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Biệt thự Vũng Tàu

30,000,000

-

+ KCN Mở rộng

3,062,889,826

3,276,354,673

+ Kho xưởng KCN Mở rộng - cụm 1

20,851,208,825

6,320,841,481

+ Công trình TICC

25,119,000

25,119,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	270,422,904,158	33,087,834,532	950,574,500	302,560,164,190
- Quyền sử dụng đất	16,265,500,000	-	-	16,265,500,000
- Nhà	254,157,404,158	33,087,834,532	950,574,500	286,294,664,190
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	109,958,898,518	16,923,704,125	236,030,279	126,646,572,364
- Quyền sử dụng đất	1,545,222,500	243,982,503	-	1,789,205,003
- Nhà	108,413,676,018	16,679,721,622	236,030,279	124,857,367,361
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	160,464,005,640	-	-	175,913,591,826
- Quyền sử dụng đất	14,720,277,500			14,476,294,997
- Nhà	145,743,728,140			161,437,296,829
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			800,000,000		800,000,000
a/	Đầu tư vào Công ty con				
	- Công ty Tanimex		-		-
	- Cty CP Đầu Tư Du Lịch Tân Thắng		800,000,000		800,000,000
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		56,010,930,232		59,732,048,000
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	600,000	5,720,930,232	919,125	8,763,750,000
	- Công ty CP Kính Tân Bình	290,000	2,900,000,000	290,000	2,900,000,000
	- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1,500,000	18,420,000,000	1,800,350	22,108,298,000
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	990,000	9,900,000,000	1,470,000	14,700,000,000
	- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức			-	-
	- Công ty CP Giấy G.P	1,247,000	12,470,000,000	726,000	7,260,000,000
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá TRỊ	660,000	6,600,000,000	400,000	4,000,000,000
	* Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	- Công ty Tanicons				
	+ Về số lượng: Giảm		319,125	CP	
	+ Về giá trị: Giảm		3,042,819,768	đồng	
	Lý do: Giảm vốn đầu tư vào Công ty Tanicons, tỷ lệ còn lại 30%/vốn điều lệ				
	- Công ty Taniservice				
	+ Về số lượng: Giảm		300,350	CP	
	+ Về giá trị: Giảm		3,688,298,000	đồng	
	Lý do: Giảm vốn đầu tư vào Công ty Taniservice, tỷ lệ còn lại 30%/vốn điều lệ				
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát				
	+ Về số lượng: Giảm		480,000		
	+ Về giá trị: Giảm		4,800,000,000		
	Lý do: Giảm vốn đầu tư vào Công ty Minh Phát, tỷ lệ còn lại 30%/vốn điều lệ				
	- Công ty CP Giấy G.P				
	+ Về số lượng: Tăng		521,000,000		
	+ Về giá trị: Tăng		5,210,000,000		
	Lý do: Góp vốn bổ sung đợt 1 thành lập công ty với tỷ lệ góp vốn 43%/Vốn điều lệ				
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá TRỊ				
	+ Về số lượng: Tăng		260,000	CP	
	+ Về giá trị: Tăng		2,600,000,000	đồng	
	Lý do: Tăng vốn điều lệ công ty Đầu Tư Giá trị (tỷ lệ góp vốn 30%/Vốn điều lệ)				
c/	Đầu tư dài hạn		18,165,717,115		15,165,717,115
	+ Eximbank	5	15,189	5	15,189
	+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568,521	4,669,841,614	568,521	4,669,841,614
	+ STB	3	60,312	3	60,312
	+ Lương THục Nam Trung Bộ	120,000	8,020,000,000	120,000	8,020,000,000
	- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	300,000	3,000,000,000	-	-
	+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-	2,371,500,000	-	2,371,500,000
	+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình	-	104,300,000	-	104,300,000
	* Lý do thay đổi:				
	- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức				
	+ Về số lượng: Tăng		300,000	CP	
	+ Về giá trị: Tăng		3,000,000,000	đồng	

Lý do: Góp vốn công ty CP Trí Đức với tỷ lệ góp vốn 16,67%/Vốn điều lệ

Cộng đầu tư dài hạn khác	74,976,647,347	75,697,765,115
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí mở bán căn hộ chung cư Sơn Kỳ 1	6,411,468,566	342,368,999
- Trích chi phí hạ tầng KCN Tân Bình	131,236,129,219	133,873,890,016
Cộng	137,647,597,785	134,216,259,015
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	-	27,991,301,100
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14,416,500,000	15,938,700,000
Cộng	14,416,500,000	43,930,001,100
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	-	372,751,022
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	6,162,686,464	-
- Thuế thu nhập cá nhân	348,358,275	52,802,363
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6,511,044,739	425,553,385
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng KCN	23,668,017,610	23,668,017,610
- Trích chi phí hạ tầng KCN	55,969,246,144	74,207,237,866
Cộng	79,637,263,754	97,875,255,476
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	82,918,530	32,320,520
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160,000,000	3,347,025,261
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,806,971,159	54,498,618,960
Cộng	55,049,889,689	57,877,964,741
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	94,719,921,399	46,359,018,352
- Vay ngân hàng	94,719,921,399	46,359,018,352
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	94,719,921,399	46,359,018,352

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước	240,000,000,000	90,352,860,000	(16,016,112,446)	96,127,489,407	22,211,654,197	90,899,640,501	523,575,531,659
- Tăng vốn trong kỳ trước			16,016,112,446	3,166,647,614	3,166,647,614		22,349,407,674
- Lãi trong kỳ trước						64,207,693,036	64,207,693,036
- Tăng khác		2,595,847,864				23,098,374,000	25,694,221,864
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác			-			85,476,923,903	85,476,923,903
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	240,000,000,000	92,948,707,864	-	99,294,137,021	25,378,301,811	92,728,783,634	550,349,930,330
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này						45,805,072,860	45,805,072,860
- Tăng khác				3,205,969,142	3,205,969,142	23,868,166,000	30,280,104,284
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác			-			64,120,818,519	64,120,818,519
Số dư cuối kỳ này (31/03/2012)	240,000,000,000	92,948,707,864	-	102,500,106,163	28,584,270,953	98,281,203,975	562,314,288,955

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

Cuối kỳ	Đầu kỳ
46,220,020,000	46,220,020,000
193,779,980,000	193,779,980,000
240,000,000,000	240,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ	Đầu kỳ
240,000,000,000	240,000,000,000
240,000,000,000	240,000,000,000
0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

0	0
0	0
0	0

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu kỳ
24,000,000	24,000,000
24,000,000	24,000,000
24,000,000	24,000,000
0	0
0	0
0	0
0	0
24,000,000	24,000,000
24,000,000	24,000,000

- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10,000	10,000
--------	--------

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ	Đầu kỳ
102,500,106,163	99,294,137,021
28,584,270,953	25,378,301,811
-	-

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-
-
-

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	34,469,312,611	89,354,359,760
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	9,893,439,609	62,380,305,103
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,575,873,002	26,974,054,657
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	34,469,312,611	89,354,359,760
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	9,893,439,609	62,380,305,103
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24,575,873,002	26,974,054,657
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,627,019,568	62,750,401,293
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,814,132,177	-22,360,672,940
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	14,441,151,745	40,389,728,353

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,195,972,134	1,206,036,323
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,595,556,300	1,860,202,686
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,200,000	815,422
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	576,441,010	866,749,906
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,369,169,444	3,933,804,337
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay, huy động vốn	1,034,465,949	928,706,208
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,980,300,000
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-888,405,814
- Chi phí tài chính khác	-	4,559,617
Cộng	1,034,465,949	2,025,160,011
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,020,177,789	4,051,212,205
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,020,177,789	4,051,212,205
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	298,890,924	253,280,971
- Chi phí nhân công	3,907,994,273	4,312,532,546
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,131,169,418	5,754,845,794
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp MVL	0	-2,127,209,255
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	3,037,494,663	2,526,989,305
- Chi phí khác bằng tiền	4,981,979,679	3,161,717,030
Cộng	13,357,528,957	13,882,156,391

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: ..

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014: 29.359.815.410 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015: 22.350.989.429 đồng
- Lợi nhuận quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015 đạt 76,13% so với lợi nhuận quý 3 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

Nguyên nhân: Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014, Công ty đã hạch toán toàn bộ doanh thu hạ tầng KCN Tân Bình 1. Vì vậy đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 3 năm trước cao hơn quý 3 năm nay.

Người lập biểu

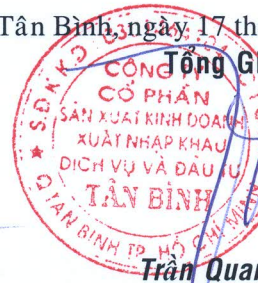
Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Quang Trường